

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 4 - 2016

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh

Chủ tịch

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Tiến Dũng

Thành viên

Ông Dương Xuân Quang

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Ông Trần Văn Hoạt

Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/7/2016)

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/7/2016)

Bà Phạm Thị An Bình

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/6/2016)

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower

Số 111A, Đường Pasteur

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,914,678,073,400	5,791,696,573,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,513,010,705,800	2,578,886,390,250
1. Tiền	111	V.01	1,462,564,109,900	1,480,286,390,850
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,446,595,900	1,098,599,999,400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,657,439,750,900	586,743,501,600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,657,439,750,900	586,743,501,600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,365,271,660,200	2,230,300,435,950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,299,471,896,600	1,945,161,369,550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,050,565,300	48,207,334,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	187,694,745,700	237,578,696,500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(125,945,547,400)	(646,964,100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		369,194,116,600	353,963,110,950
1. Hàng tồn kho	141	V.06	440,248,635,100	458,200,010,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(71,054,518,500)	(104,236,899,050)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,761,839,900	41,803,134,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	7,813,158,400	13,422,608,050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,948,681,500	28,380,526,700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,892,453,283,900	10,998,752,626,700
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		11,175,505,100	11,803,334,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11,175,505,100	11,803,334,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7,766,318,221,200	7,842,488,987,100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,634,492,806,300	7,700,552,207,150
- Nguyên giá	222		12,680,254,458,600	12,376,088,795,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,045,761,652,300)	(4,675,536,588,200)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	131,825,414,900	141,936,779,950
- Nguyên giá	228		212,706,241,300	241,864,917,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80,880,826,400)	(99,928,137,900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	9,392,374,700	8,381,572,800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,392,374,700	8,381,572,800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,086,144,745,100	3,105,297,694,500
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,730,677,522,800	2,700,603,981,800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		409,200,324,200	404,693,712,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(53,733,101,900)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,422,437,800	30,781,037,850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	770,188,300	897,281,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	18,652,249,500	29,883,756,250
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,807,131,357,300	16,790,449,200,200
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,115,153,710,700	4,308,881,728,950
I. Nợ ngắn hạn	310		1,732,448,564,000	2,445,853,572,150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	597,004,937,900	972,993,865,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15,907,479,000	97,107,542,350
4. Phải trả người lao động	314		57,195,169,700	68,243,824,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	129,343,941,700	193,667,574,100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	247,635,798,200	300,309,070,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	390,440,000,000	386,140,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	201,133,804,000	257,090,462,950
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		93,787,433,500	170,301,232,450
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

1302.
TỔN
TY CỔ
SÁCH VÀ
KHÍ
TỔ CHỈ N

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		1,382,705,146,700	1,863,028,156,800
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	562,693,887,900	942,636,818,650
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	99,496,574,300	137,192,174,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		720,514,684,500	783,199,163,650
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,691,977,646,600	12,481,567,471,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12,691,977,646,600	12,481,567,471,250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,484,662,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,665,845,133,009	1,531,370,425,356
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,179,099,450,083	1,176,189,095,302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,601,233,648,696	3,876,207,545,779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,528,208,535,779	2,602,352,825,307
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		73,025,112,917	1,273,854,720,472
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15,807,131,357,300	16,790,449,200,200

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



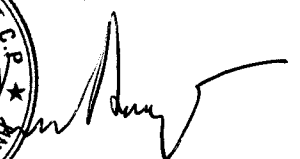
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4 - 2016		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	478,699,687,374	1,250,015,610,700	2,209,962,828,569	8,819,745,110,129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		478,699,687,374	1,250,015,610,700	2,209,962,828,569	8,819,745,110,129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	503,471,755,977	976,643,415,380	2,080,272,308,074	7,107,364,519,759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(24,772,068,603)	273,372,195,320	129,690,520,495	1,712,380,590,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	144,121,747,657	89,898,463,387	403,565,605,750	869,467,930,722
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	70,647,599,196	19,916,026,119	106,220,926,858	177,061,706,382
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,875,428,884	6,461,579,185	11,291,268,192	30,722,201,544
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	8,238,330,189	15,261,073,410	19,856,099,932	32,409,171,986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	74,792,927,997	144,385,948,113	384,223,948,005	629,867,654,230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(34,329,178,328)	183,707,611,065	22,955,151,450	1,742,509,988,494
11. Thu nhập khác	31	VI.6	80,370,139,909	(1,916,511,988)	89,864,410,200	8,131,155,469
12. Chi phí khác	32	VI.7	2,064,456,288	-	2,064,456,288	279,467,599
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78,305,683,621	(1,916,511,988)	87,799,953,912	7,851,687,870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43,976,505,293	181,791,099,077	110,755,105,362	1,750,361,676,364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13,616,148,602	35,037,946,265	22,760,447,461	243,804,952,723
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6,568,194,699	(18,426,109,142)	11,376,326,971	(20,282,639,764)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23,792,161,992	165,179,261,954	76,618,330,930	1,526,839,363,405

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

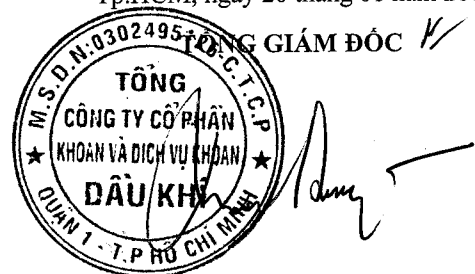


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



Phạm Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 - 2016

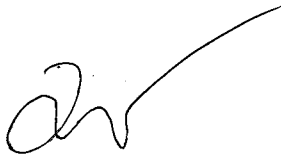
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110,755,105,362	1,750,361,676,863
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			(40,801,974,995)	43,568,751,735
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		334,118,967,734	711,284,515,830
- Các khoản dự phòng	03		45,880,267,705	33,078,627,990
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26,211,524,863)	19,397,684,592
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(337,916,153,305)	(835,944,437,274)
- Chi phí lãi vay	06		11,291,268,192	30,722,201,544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(67,964,800,458)	85,030,158,405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69,953,130,367	1,793,930,427,499
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		774,037,412,303	1,285,405,777,711
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22,679,073,297	(14,427,555,874)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(498,124,397,048)	(1,078,889,627,875)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,800,164,616	9,526,916,160
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18,344,224,239)	(32,452,284,962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46,764,531,542)	(335,365,070,574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,917,679,136	48,132,505,003
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(76,351,631,797)	(134,192,445,757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		235,802,675,093	1,541,668,641,331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(175,068,988,299)	(140,930,316,026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,153,566	1,765,879,456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,660,112,000,000)	(820,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		589,415,750,700	243,193,826,242
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(277,587,978,400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		319,916,563,389	761,892,511,872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(925,844,520,644)	(231,666,076,856)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20,584,059,850)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(384,093,200,000)	(713,063,298,548)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(453,986,025,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(384,093,200,000)	(1,187,633,383,398)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,074,135,045,551)	122,369,181,077
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,578,886,390,250	2,322,893,294,676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(846,188,583)	(4,783,021,031)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			9,105,549,684	138,406,935,528
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,513,010,705,800	2,578,886,390,250

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.40%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

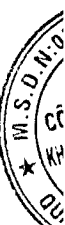
Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 4
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,706,770,700	2,035,182,300
	1,459,857,339,200	1,478,251,208,550
Cộng	1,462,564,109,900	1,480,286,390,850

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1,657,439,750,900	1,657,439,750,900	586,743,501,600	586,743,501,600

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển
- Công ty CP TM-ĐV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	2,730,677,522,800	(53,733,101,900)	2,676,944,420,900	2,700,603,981,800	-	2,700,603,981,800
	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
	130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
	194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
	764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
	1,184,832,000,000	(53,733,101,900)	1,131,098,898,100	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
	19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
	278,089,769,400		278,089,769,400	248,016,228,400		248,016,228,400

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	409,200,324,200	-	409,200,324,200	404,693,712,700	-	404,693,712,700
	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
	32,104,366,851	-	32,104,366,851	27,597,755,351	-	27,597,755,351

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 102/10&106/10)
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	320,725,144,927	381,149,621,155
	265,872,842,002	253,553,995,210
	148,019,982,601	104,814,684,542
	564,853,927,070	1,205,643,068,643
Cộng	1,299,471,896,600	1,945,161,369,550

Cộng

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

348,942,713,882 428,010,229,267

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

342,081,677,767 414,305,413,046

9,323,976,422 20,072,592,819

12,032,556,418 13,083,199,072

320,725,144,927 381,149,621,155

6,861,036,114 13,704,816,221

1,434,022,528 3,003,254,590

1,415,092,344 2,454,967,008

4,011,921,243 8,246,594,624

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu nội bộ từ các công ty con

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	187,694,745,700	-	237,578,696,500	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	223,776,600	-	164,940,150	-
- Ký cược, ký quỹ	2,895,566,600	-	2,864,979,200	-
- Phải thu lãi vay	35,198,143,300	-	5,701,963,250	-
- Phải thu khác.	149,377,259,200	-	228,846,813,900	-
b) Dài hạn	11,175,505,100	-	11,803,334,450	-
- Ký cược, ký quỹ	11,175,505,100	-	11,803,334,450	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	-	-
Cộng	198,870,250,800	-	249,382,030,950	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(125,945,547,400)	(125,945,547,400)	(646,964,100)	(646,964,100)
Cộng	(125,945,547,400)	(125,945,547,400)	(646,964,100)	(646,964,100)

6. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	439,949,835,000	(71,054,518,500)	457,863,304,900	(104,236,899,050)
- Công cụ, dụng cụ	298,800,100	-	336,705,100	-
Cộng	440,248,635,100	(71,054,518,500)	458,200,010,000	(104,236,899,050)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan

Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự

Khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	9,392,374,700	8,381,572,800
Mua sắm	267,315,200	264,371,200
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	-	-
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	9,125,059,500	8,117,201,600
Khác	-	-
Cộng	9,392,374,700	8,381,572,800

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	264,811,332,250	12,009,040,050,850	47,701,131,400	53,396,629,050	1,139,651,800	12,376,088,795,350
- Mua trong năm	488,847,921	167,156,333,414	1,451,224,697	443,181,026	-	169,539,587,058
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,286,493,421)	-	(2,286,493,421)
- Giảm khác	-	19,919,252	-	-	-	19,919,252
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,774,766,129	132,988,631,284	554,106,303	562,455,645	12,691,000	136,892,650,361
Số dư cuối kỳ	268,074,946,300	12,309,204,934,800	49,706,462,400	52,115,772,300	1,152,342,800	12,680,254,458,600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63,318,541,250	4,528,257,134,800	41,143,441,500	41,677,818,850	1,139,651,800	4,675,536,588,200
- Khấu hao trong năm	6,693,136,644	303,347,653,650	4,803,331,107	3,243,153,461	19,204,660	318,106,479,522
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,286,493,421)	-	(2,286,493,421)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	635,398,306	52,751,169,750	536,471,393	469,030,210	13,008,340	54,405,077,999
Số dư cuối kỳ	70,647,076,200	4,884,355,958,200	46,483,244,000	43,103,509,100	1,171,864,800	5,045,761,652,300
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	201,492,791,000	7,480,782,916,050	6,557,689,900	11,718,810,200	-	7,700,552,207,150
Tại ngày cuối kỳ	197,427,870,100	7,424,848,976,600	3,223,218,400	9,012,263,200	(19,522,000)	7,634,492,806,300

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2,853,590,533,616

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138,201,525,266

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	137,437,059,100	-	-	-	68,493,086,650	35,934,772,100	241,864,917,850
Số dư đầu năm	-	-	-	-	4,412,337,628	-	4,412,337,628
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,744,293,798)	(35,744,293,798)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,530,479,500	-	-	-	833,278,422	(190,478,302)	2,173,279,620
Số dư cuối kỳ	138,967,538,600	-	-	-	73,738,702,700	-	212,706,241,300
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	18,045,107,950	-	-	-	45,948,257,850	35,934,772,100	99,928,137,900
- Khấu hao trong năm	2,320,771,506	-	-	-	13,691,716,706	-	16,012,488,212
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	(35,744,293,798)	(35,744,293,798)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	239,296,444	-	-	-	635,675,944	(190,478,302)	684,494,086
Số dư cuối kỳ	20,605,175,900	-	-	-	60,275,650,500	-	80,880,826,400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	119,391,951,150	-	-	-	22,544,828,800	-	141,936,779,950
Tại ngày cuối kỳ	118,362,362,700	-	-	-	13,463,052,200	-	131,825,414,900

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

26,644,636,575

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	7,813,158,400	13,422,608,050
	7,016,047,900	12,254,601,900
	797,110,500	1,168,006,150

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Các khoản khác

	770,188,300	897,281,600
	-	606,599,000
	770,188,300	290,682,600

Cộng

	8,583,346,700	14,319,889,650
--	---------------	----------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	390,440,000,000	390,440,000,000	384,093,200,000	(384,093,200,000)	4,300,000,000	386,140,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	390,440,000,000	390,440,000,000	384,093,200,000	(384,093,200,000)	4,300,000,000	386,140,000,000
b) Dài hạn	562,693,887,900	562,693,887,900	-	-	-	942,636,818,650
Năm thứ 2	390,440,000,000	390,440,000,000	-	-	-	386,140,000,000
Trên 2 năm đến 5 năm	172,253,887,900	172,253,887,900	-	-	-	556,496,818,650
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	953,133,887,900	953,133,887,900	384,093,200,000	(384,093,200,000)	4,300,000,000	1,328,776,818,650

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	288,094,848,100	361,083,667,250
	101,632,576,200	197,724,042,150
	207,277,513,600	414,186,156,400
Cộng	597,004,937,900	972,993,865,800

b) Phải trả người bán là các bên liên quan**Công ty con**

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	424,378,111,700	583,892,216,900
	424,378,111,700	583,892,216,900
	101,632,576,200	197,724,042,150
	17,712,673,800	8,580,143,050
	288,094,848,100	361,083,667,250
	16,938,013,600	16,504,364,450

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	15,662,164,423	40,516,869,287	49,318,506,586	23,967,012	6,884,494,136
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,239,740,624	1,239,740,624	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,469,984,631	4,469,984,631	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,081,072,643	23,017,430,231	46,764,531,542	852,999,034	186,970,366
Thuế thu nhập cá nhân	14,663,950,268	168,310,138,911	177,549,430,178	3,195,102,812	8,619,761,813
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	43,700,355,016	103,404,276,291	147,125,557,275	104,789,075	83,863,107
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	43,700,355,016	103,399,276,291	147,120,557,275	104,789,075	83,863,107
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	835,841,393	702,927,027	(524,788)	132,389,578
Cộng	97,107,542,350	341,794,281,368	427,170,677,863	4,176,333,145	15,907,479,000

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	119,542,263,300	127,435,404,500
	99,088,110,500	110,603,292,500
	20,454,152,800	16,832,112,000
	9,801,678,400	66,232,169,600
	5,566,448,600	12,595,684,750
	4,235,229,800	53,636,484,850
	129,343,941,700	193,667,574,100

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	370,896,450
	383,425,700	416,020,950
	429,642,900	566,884,950
	46,943,600	40,207,950
	85,783,300	82,099,650
	246,690,002,700	298,832,960,250
	247,635,798,200	300,309,070,200

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng quỹ lương
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	190,513,382,000	179,129,268,400
	-	67,611,969,050
	10,620,422,000	10,349,225,500
	201,133,804,000	257,090,462,950

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	99,496,574,300	137,192,174,500
	99,496,574,300	137,192,174,500

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18,652,249,500	29,883,756,250
Cộng	18,652,249,500	29,883,756,250

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,526,839,363,405	1,526,839,363,405
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	48,132,497,774	-	48,132,497,774
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(20,584,059,850)	-	-	-	(20,584,059,850)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	101,356,087,271	(252,984,642,933)	(151,628,555,662)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(453,986,025,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	611,891,251,999	-	-	611,891,251,999
Số dư cuối năm trước	3,484,662,590,000	-	(20,948,559,850)	1,531,370,425,356	1,176,189,095,302	3,876,207,545,779	12,481,567,471,250
Số dư đầu năm nay	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,531,370,425,356	1,176,189,095,302	3,876,207,545,779	12,481,567,471,250
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	76,618,330,930	76,618,330,930
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(3,593,218,013)	(3,593,218,013)
- Chia cổ tức	347,999,010,000	-	-	-	-	(347,999,010,000)	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	2,910,354,781	-	2,910,354,781
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	134,474,707,652	-	-	134,474,707,652
Số dư cuối kỳ này	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,665,845,133,009	1,179,099,450,083	3,601,233,648,696	12,691,977,646,600

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ	Đầu năm
1,931,794,590,000	1,756,176,900,000
1,900,867,010,000	1,728,485,690,000
3,832,661,600,000	3,484,662,590,000

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này	Năm trước
3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
347,999,010,000	453,929,090,000
3,832,661,600,000	3,484,662,590,000

d) Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	348,466,259
383,266,160	348,466,259
416,000	416,000
382,850,160	348,050,259

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ	Đầu năm
1,179,099,450,083	1,176,189,095,302
720,514,684,500	783,199,163,650
710,771,289,031	774,518,656,700
9,743,395,469	8,680,506,950

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng

+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND	1,724,064,491,517	1,583,903,284,038
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(58,219,358,508)	(52,532,858,682)
Cộng	1,665,845,133,009	1,531,370,425,356

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,772
- VND	1,816,680,389,129	1,895,618,540,719
- EUR	7,749	8,125
- SGD	36,342	36,342
- DZD	41,546,994	27,853,768
- MMK	1,342,675	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	333,833,666,878	967,711,077,107
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	144,866,020,496	282,304,533,593
Cộng	478,699,687,374	1,250,015,610,700
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	48,085,056,463	191,577,154,786
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	1,087,720,902	7,075,601,287
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	3,178,106,608	6,325,831,583
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	(87,768,199)	2,623,739,831
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	487,197,883	5,346,478,053
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	38,355,433,511	166,985,151,591
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	5,064,365,759	3,220,352,440
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	5,982,545,913	13,283,681,650
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,324,773,445	3,231,425,991
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	1,898,410,015
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3,657,772,468	8,153,845,644
Cộng	54,067,602,376	204,860,836,436
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	371,358,366,644	764,813,810,322
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	132,113,389,333	211,829,605,058
Cộng	503,471,755,977	976,643,415,380
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,483,038,470	21,407,169,888
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	80,775,157,256	67,579,984,206
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	38,863,551,931	911,309,293
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	-	-
Cộng	144,121,747,657	89,898,463,387

5. Chi phí tài chính		Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
- Lãi tiền vay;		2,875,428,884	6,461,579,185
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;		7,178,207,686	25,644,071,316
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;		7,734,319,519	(11,968,911,357)
- Chi phí tài chính khác		-	(220,713,025)
	Cộng	70,647,599,196	19,916,026,119
6. Thu nhập khác		Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác.		80,370,139,909	(1,916,511,988)
	Cộng	80,370,139,909	(1,916,511,988)
7. Chi phí khác		Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác		2,064,456,288	-
	Cộng	2,064,456,288	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		74,792,927,997	144,385,948,113
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí nhân công		47,257,532,130	40,809,257,787
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		6,974,239,272	6,267,045,025
- Chi phí dự phòng		(7,897,503,748)	421,692,882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		21,308,575,165	31,792,358,494
- Chi phí khác bằng tiền		7,150,085,178	65,095,593,925
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		8,238,330,189	15,261,073,410
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6,539,119,737	13,705,544,968
- Chi phí khác bằng tiền		1,699,210,452	1,555,528,442
	Cộng	83,031,258,186	159,647,021,523

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,913,504,583	33,974,711,927
- Chi phí nhân công	241,999,930,450	454,651,174,458
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85,843,021,389	179,943,791,302
- Chi phí dự phòng	(41,682,363,951)	421,692,882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,323,792,880	452,064,033,913
- Chi phí khác bằng tiền	16,105,128,812	15,235,032,421
Cộng	586,503,014,163	1,136,290,436,903

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	35,037,946,265
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	13,616,148,602	-
Cộng	13,616,148,602	35,037,946,265

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND		
	Cuối kỳ	Đầu năm
-Các loại công cụ tài chính		
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,010,705,800	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,358,325,528,300	2,207,608,671,900
Các khoản đầu tư khác	1,657,439,750,900	586,743,501,600
Ký quỹ, ký cược	14,071,071,700	14,668,291,200
Tổng cộng	4,542,847,056,700	5,387,906,854,950
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	953,133,887,900	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	843,694,948,545	1,272,197,694,658
Chi phí phải trả	129,343,941,700	193,667,574,100
Tổng cộng	1,926,172,778,145	2,794,642,087,408

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,578,886,390,250	-	-	2,578,886,390,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,207,608,671,900	-	-	2,207,608,671,900
Các khoản đầu tư khác	586,743,501,600	-	-	586,743,501,600
Tài sản khác	2,864,979,200	11,803,312,000	-	14,668,291,200
Tổng cộng	5,376,103,542,950	11,803,312,000	-	5,387,906,854,950
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	386,140,000,000	942,636,818,650	-	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	1,272,197,694,658	-	-	1,272,197,694,658
Chi phí phải trả	193,667,574,100	-	-	193,667,574,100
Tổng cộng	1,852,005,268,758	942,636,818,650	-	2,794,642,087,408
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,524,098,274,192	(930,833,506,650)	-	2,593,264,767,542

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,010,705,800	-	-	1,513,010,705,800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,358,325,528,300	-	-	1,358,325,528,300
Các khoản đầu tư khác	1,657,439,750,900	-	-	1,657,439,750,900
Tài sản khác	2,895,566,600	11,175,505,100	-	14,071,071,700
Tổng cộng	4,531,671,551,600	11,175,505,100	-	4,542,847,056,700
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	390,440,000,000	562,693,887,900	-	953,133,887,900
Phải trả người bán và phải trả khác	843,694,948,545	-	-	843,694,948,545
Chi phí phải trả	129,343,941,700	-	-	129,343,941,700
Tổng cộng	1,363,478,890,245	562,693,887,900	-	1,926,172,778,145
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,168,192,661,355	(551,518,382,800)	-	2,616,674,278,555

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	9,576,448,600	10,621,723,600
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	731,272,087,665	1,110,868,295,800
Các công ty con của Tổng Công ty	342,081,677,767	390,924,319,500
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	6,861,036,114	13,704,816,222
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	29,082,297,119	70,322,133,050
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24,636,322,031	3,760,599,500
Các công ty con của Tổng Công ty	424,378,111,700	583,892,216,900
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

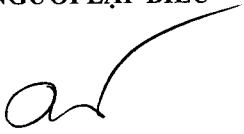
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

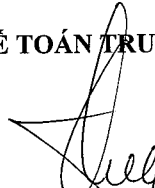
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Phạm Tiến Dũng